

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN BẮC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 06
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	09 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 - 52

M.T. 05/11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ thời điểm 01/08/2007. Công ty đã 7 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 03/06/2015, ngành nghề kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) – chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường sông);

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc

Địa chỉ: Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức; Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán tàu biển);

Vốn điều lệ Công ty cổ phần vận tải Biển Bắc là: 200.560.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP tương đương 20.056.000 cổ phần

Công ty có trụ sở chính tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

STT	Tên Đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tại TP HCM	264 E, Lê Văn Sỹ, Quận 3, TP HCM.
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc - Trung tâm Thương mại và Du lịch Hàng Hải	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của Nosco
1	Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	15.000.000.000	51%
2	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong (*)	4.000.000.000	100%

(*): Công ty thực hiện thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong từ ngày 07/04/2016.

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc

Địa chỉ: Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

Công ty có các Công ty liên kết như sau:

Stt	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines	528.034.830.000	21,26%
2	Công ty cổ phần Thương mại và vận tải Biển Bắc	20.000.000.000	30%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài ra không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức danh	
Ông : Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Mai Tiến Khanh	Ủy viên HĐQT	
Ông Trần Quang Toàn	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm 25/05/2016
Ông Đỗ Tuấn Nam	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm 25/05/2016
Bà Phạm Thị Anh Thư	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm 25/05/2016
Ông : Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm 25/05/2016
Ông : Trần Đức Thắng	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm 25/5/2016
Ông : Trần Thanh Hà	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm 25/5/2016

Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	
Bà : Lê Thị Thúy	Trưởng Ban kiểm soát	:
Ông Đồng Xuân Khanh	Thành viên Ban Kiểm toán	Bỏ nhiệm 25/5/2016
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Thành viên Ban Kiểm toán	Bỏ nhiệm 25/5/2016
Ông: Nguyễn Ngọc Châu	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm 25/5/2016

Ông: Đặng Hữu Nghĩa

Thành viên Ban kiểm soát

Miễn nhiệm 25/5/2016

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Chức danh

Ông Trịnh Hữu Lương

Tổng Giám đốc

Ông: Mai Tiến Khanh

Phó Tổng Giám đốc

Ông : Trần Thanh Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông : Phạm Văn Tường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Quang Toàn

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm 23/05/2016

Kế toán trưởng

Bà Hoàng Thị Thu Thảo

Phụ trách phòng Tài chính –
Kế toán

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc

Địa chỉ: Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

Số : .348 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc*

**Kính gửi : Quý Cổ đông; Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2016, từ trang 09 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Chúng tôi đã thực hiện gửi thư đối chiếu công nợ phải thu, phải trả và tiền vay cá nhân với khách nợ và chủ nợ tại thời điểm 30/06/2016. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các Biên bản đối chiếu công nợ, giá trị công nợ đã đối chiếu không đáng kể. Tổng số dư công nợ phải thu chưa có xác nhận nợ là: 123.297.210.907 VND (trong đó số đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là: 92.962.723.315 VND). Công nợ phải trả người bán đã có xác nhận nợ phải trả là: 6.463.389.217 đồng trên tổng số nợ phải trả người bán và người mua trả tiền trước là: 266.906.587.051 đồng, chiếm 2,42%). Vì vậy chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về số dư của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa tiến hành đối chiếu xác nhận tại thời điểm 30/06/2016.

- Đối với giá trị thuần của khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty Cổ phần thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh) và các công ty liên kết (Công ty Cổ phần thương mại Biển Bắc; Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines) được xác định trên số liệu Báo cáo tài chính do đơn vị lập chưa được kiểm toán. Tổng giá trị các khoản đầu tư theo giá trị gốc ghi sổ là: 125.925.077.850 đồng.

- Tại thời điểm 30/06/2016, tổng nợ phải trả ngắn hạn (3.247.529.529.998 VND), tổng tài sản ngắn hạn (144.932.320.974 VND); tổng nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn là 3.102.597.209.024 VND. Đồng thời, tại thời điểm 30/06/2016 tổng nợ phải trả (5.366.983.071.131 VND), tổng tài sản (2.369.873.504 VND); tổng nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản là 2.997.559.197.627 đồng. Vì vậy, khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục đầu tư vốn của các chủ sở hữu. Báo cáo Tài chính này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh đối với báo cáo tài chính giữa niên độ mà chúng tôi có thể nhận thấy nếu tình huống nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” không xảy ra, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0726 -2013 -133 -1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.932.320.974	173.998.743.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.077.368.167	765.548.037
1. Tiền	111		1.477.368.167	765.548.037
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.600.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.078.181.707	141.306.858.797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	87.236.684.727	81.993.787.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	47.525.441.818	49.348.640.512
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	3.213.565.959	3.213.565.959
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	78.065.212.518	99.130.752.420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(92.962.723.315)	(92.379.887.415)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	6.689.302.822	7.395.747.977
1. Hàng tồn kho	141		6.689.302.822	7.395.747.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.087.468.278	24.530.588.520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	9.038.337.408	1.740.103.468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.130.870	22.790.485.052
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.224.491.552.530	2.354.892.370.384
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		219.029.200	219.029.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	219.029.200	219.029.200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		2.108.292.649.683	2.221.920.793.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.107.663.496.008	2.221.284.407.764
- Nguyên giá	222		3.334.263.692.458	3.334.933.881.050
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.226.600.196.450)	(1.113.649.473.286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	629.153.675	636.385.327
- Nguyên giá	228		723.165.149	723.165.149
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(94.011.474)	(86.779.822)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.444.748.660	4.444.748.660
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.444.748.660	4.444.748.660
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	103.447.645.152	115.912.389.278
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.650.000.000	11.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.275.077.850	118.275.077.850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.477.432.698)	(14.012.688.572)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.087.479.835	12.395.410.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.087.479.835	12.395.410.155
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.369.423.873.504	2.528.891.113.715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.366.983.071.131	5.326.273.711.744
I. Nợ ngắn hạn	310		3.247.529.529.998	3.191.238.081.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	259.541.573.103	262.075.045.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.365.013.948	6.838.912.762
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.081.989.715	15.842.930.653
4. Phải trả người lao động	314		36.326.582.580	36.940.275.506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.428.195.293.992	1.336.353.131.312
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			2.959.636.227
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	30.085.587.122	29.427.813.544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.477.584.505.950	1.495.344.449.199
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.348.983.588	5.455.887.588
II. Nợ dài hạn	330		2.119.453.541.133	2.135.035.629.873
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	492.256.484	510.068.484
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2.118.961.284.649	2.134.525.561.389
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(2.997.559.197.627)	(2.797.382.598.029)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(2.997.559.197.627)	(2.797.382.598.029)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.560.000.000	200.560.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.842.805.000	13.842.805.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.300.680.000)	(5.300.680.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.900.958.550	49.900.958.550
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.256.562.281.177)	(3.056.385.681.579)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(209.011.423.755)	(2.478.881.382.593)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.047.550.857.422)	(577.504.298.986)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.369.423.873.504	2.528.891.113.715

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thanh

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc

Trịnh Hữu Lương



Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	75.360.189.918	84.304.571.469
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		75.360.189.918	84.304.571.469
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	187.346.676.150	188.163.856.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(111.986.486.232)	(103.859.284.959)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	24.259.732.110	64.054.816
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	96.195.951.592	164.142.794.831
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.721.189.421	107.961.427.831
8. Chi phí bán hàng	24			251.256.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	11.846.765.093	32.499.764.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(195.769.470.807)	(300.689.046.318)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.501.044.111	3.867.004.555
12. Chi phí khác	32	VI.7	8.908.172.902	4.657.158.923
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.407.128.791)	(790.154.368)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(200.176.599.598)	(301.479.200.686)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(200.176.599.598)	(301.479.200.686)

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thanh

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Thảo

Trưởng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(200.176.599.598)	(301.479.200.686)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	186.183.122.184	302.231.087.305
+ Khấu hao tài sản cố định	02	113.746.150.680	114.883.146.206
+ Các khoản dự phòng	03	9.047.580.026	23.649.028.344
+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24.134.246.385)	55.669.836.048
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(197.551.558)	67.649.210
+ Chi phí lãi vay	06	87.721.189.421	107.961.427.497
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(13.993.477.414)	751.886.619
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	40.387.195.372	22.052.992.822
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	706.445.155	8.999.849.900
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.902.428.552)	(28.373.959.709)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.990.303.620)	5.275.337.628
- Tiền lãi vay đã trả	13	(47.818.496)	(845.073.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(96.578.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.159.612.445	7.764.455.828
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(118.007.272)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	159.090.909	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.000.000.000	100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.460.649	64.026.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.079.544.286	164.026.066
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.326.533.000	6.355.561.574
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.258.534.550)	(9.088.181.750)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(9.932.001.550)	(2.732.620.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.307.155.181	5.195.861.718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	765.548.037	1.759.562.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.664.949	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.077.368.167	6.955.423.899

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ thời điểm 01/08/2007. Công ty đã 7 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 03/06/2015, ngành nghề kinh doanh là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) – chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường sông);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức; Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán tàu biển);

Vốn điều lệ Công ty cổ phần vận tải Biển Bắc là: 200.560.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP tương đương 20.056.000 cổ phần

Công ty có trụ sở chính tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

STT	Tên Đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Biển Bắc tại TP HCM	264 E, Lê Văn Sỹ, Quận 3, TP HCM.
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu CKD (Ngừng hoạt động từ 1/4/2015)	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc, - Trung tâm Thương mại và Du lịch Hàng Hải	278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn của Nosco
1	Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	15.000.000.000	51%
2	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong (*)	4.000.000.000	100%

(*): Công ty thực hiện thoái vốn khỏi Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong từ ngày 07/04/2016.

Công ty có các Công ty liên kết như sau:

Stt	Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn
1	Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco – Vinalines	528.034.830.000	21,26%
2	Công ty cổ phần Thương mại và vận tải Biển Bắc	20.000.000.000	30%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị

hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến

hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Thời gian khấu hao được tính theo TT 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua

các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán

(được xác định theo diện tích).

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

19.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

19.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Cơ sở lập Báo cáo

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Công ty lập trên cơ sở cộng hợp số liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.
- Các Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị phụ thuộc sử dụng để cộng hợp cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Văn phòng công ty và các đơn vị phụ thuộc, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

. TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	45.611.792	107.920.976
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.431.756.375	657.627.061
Các khoản tương đương tiền	4.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.600.000.000	-
Cộng	6.077.368.167	765.548.037

. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a. Phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH ITV Viễn Dương Vinashin	15.498.194.300	15.498.194.300
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc	16.174.080.932	15.674.851.616
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Quang Trường	9.881.151.221	9.881.151.221
- Sara Shipping Piraeus	5.613.977.659	5.613.977.659
- Seaman Holding Limited	5.825.946.069	5.825.946.069
- Thames Shipmanagement S.A	11.557.231.714	11.557.231.713
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.430.766.033	17.942.434.743
- Các khoản thu của chi nhánh	255.336.799	
Cộng	87.236.684.727	81.993.787.321

b. Số dư phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc Công ty liên kết	16.174.080.932	15.674.851.616
Cộng	16.174.080.932	15.674.851.616

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trả trước tại Văn phòng Công ty	47.458.236.808	49.281.435.502
+ Công ty TNHH ITV Viễn Dương Vinashin	6.176.558.154	6.176.558.154
+ Công ty TNHH Cơ khí hàng hải TM Quốc Minh	7.345.825.502	7.345.825.502
+ Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam (HN)	2.861.323.531	5.904.466.848
+ Sono Cosmos Shipping Limited		1.531.248.182
+ PPG Performance Coating SDN BHD	3.017.179.096	3.017.179.096
+ PT Pennascop Maritim Indonesia	26.796.000	1.150.085.531
+ Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	1.531.248.182	1.600.000.000
+ Các đối tượng khác	26.499.306.343	22.556.072.189
- Trả trước tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	67.205.010	67.205.010
Cộng	47.525.441.818	49.348.640.512

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc (*)	3.213.565.959	3.213.565.959
Cộng	3.213.565.959	3.213.565.959

(*) Đây là khoản tiền Công ty cho Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc vay từ năm 2013. Đến năm 2014, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị và Biên bản thỏa thuận cản trừ nợ vay giữa 3 bên Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam, Công ty CP Vận tải biển bắc (Nosco HCM), Công ty CP Thương mại và Vận tải biển bắc : Công ty CP Thương mại vận tải Biển bắc đồng ý sử dụng một phần số tiền chuyển nhượng nhà và đất ở thuộc sở hữu của Công ty để thực hiện cản trừ nợ của Nosco HCM với công ty. Do vậy, số dư đến thời điểm 30/06/2016 3.213.565.959 đồng. Khoản phải thu về cho vay này đã được đơn vị thực hiện trích lập dự phòng 100%.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a . Ngắn hạn	78.065.212.518	13.861.726.580	99.130.752.420	13.861.726.580
- Dư nợ tạm ứng	22.745.377.283		44.091.940.664	
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
- Phải thu khác	54.171.076.796	13.861.726.580	53.964.315.558	13.861.726.580
+ TCT Tài chính dầu khí Việt Nam (1)	29.780.000.000		29.780.000.000	
+ Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc (Tiền thuế GTGT và thuế TNDN) (2)	8.484.896.468	8.484.896.468	8.484.896.468	8.484.896.468
+ Công ty CP Viễn dương Vinashin (Tàu New Phonic) (3)	8.854.272.099		8.844.543.680	
+ Công ty CP Vận tải Biển Quang Trường	1.999.762.235	1.999.762.235	1.999.762.235	1.999.762.235
+ Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	1.607.866.512	1.607.866.512	1.607.866.512	1.607.866.512
+ Các khoản phải thu khác	3.444.279.482	1.769.201.365	3.247.246.663	1.769.201.365
- Dư nợ phải trả khác	1.138.758.439		1.064.496.198	
b . Dài hạn	219.029.200		219.029.200	
+ Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn	219.029.200		219.029.200	
Cộng	78.284.241.718	13.861.726.580	99.349.781.620	27.723.453.160

(1): Đây là khoản tiền còn phải thu của Công ty CP Vận tải Biển Bắc với TCT CP Dầu khí Việt Nam về khoản chuyển nhượng Nhà và Đất tại 264E Lê Văn Sỹ, phường 14, Quận 3 của Công ty CP Thương Mại Biển Bắc cho PVFC. Theo Biên bản thỏa thuận giữa Công ty với PVFC, khoản phải thu này sẽ được cân trừ với khoản cho vay tàu Fotuner Peal của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank) theo Hợp đồng tài trợ số 2001089 ngày 26/12/2007 giữa Seabank Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn và PVFC chi nhánh Hải Phòng. Theo đó, PVFC Hải Phòng tài trợ số tiền 21.052.500 USD trong tổng số 52.105.000 USD và Seabank Hải Phòng đứng ra ký hợp đồng tín dụng trên. Đến thời điểm 30/06/2016, việc cân trừ nợ vẫn chưa được thực hiện.

(2): Đây là khoản phải thu Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc liên quan đến tiền thuế GTGT và thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng dự án Trường trung cấp nghề Quảng Ninh mà Công ty chuyển nhượng từ năm 2010. Khoản tiền thuế này đã được nộp Ngân sách Nhà nước. Đến năm 2013, do Chi nhánh Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc - CN Hồ Chí Minh dừng hoạt động nên công ty đã nhận lại dự án này. Do vậy, Công ty ghi nhận tăng khoản phải thu Công ty CP Thương mại và Vận tải biển Bắc khoản tiền thuế này. Khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

(3): Đây là khoản phải thu công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin liên quan đến các chi phí phát sinh của tàu New Phoenix sở hữu bởi Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin mà công ty đã chi hộ.

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.684.945.731		7.391.390.886	
- Công cụ dụng cụ	4.357.091		4.357.091	
Cộng	6.689.302.822		7.395.747.977	

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	4.687.515.014	3.329.318.664.710	927.701.326	3.334.933.881.050
Số tăng trong kỳ	-	118.007.272	-	118.007.272
- Mua trong kỳ		118.007.272		118.007.272
Số giảm trong kỳ	-	788.195.864		788.195.864
- Thanh lý, nhượng bán		788.195.864		788.195.864
Số dư cuối kỳ	4.687.515.014	3.328.648.476.118	927.701.326	3.334.263.692.458
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.115.152.621	1.109.791.413.549	742.907.116	1.113.649.473.286
Số tăng trong kỳ	40.729.559	113.663.776.253	34.413.216	113.738.919.028
- K.hao trong kỳ	40.729.559	113.663.776.253	34.413.216	113.738.919.028
Số giảm trong kỳ		788.195.864		788.195.864
- Thanh lý, nhượng bán		788.195.864		788.195.864
Số dư cuối kỳ	3.155.882.180	1.222.666.993.938	777.320.332	1.226.600.196.450
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.572.362.393	2.219.527.251.161	184.794.210	2.221.284.407.764
Tại ngày cuối kỳ	1.531.632.834	2.105.981.482.180	150.380.994	2.107.663.496.008

Giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm 30/06/2016 đang dùng để thế chấp, cầm cố: 2.105.143.529.898 VND
 Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm 30/06/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3.063.247.231 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất			Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm (*)	723.165.149			723.165.149
Số dư cuối kỳ	723.165.149		-	723.165.149
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	86.779.822			86.779.822
Số tăng trong kỳ	7.231.652		-	7.231.652
- Khấu hao trong kỳ	7.231.652			7.231.652
Số dư cuối kỳ	94.011.474			94.011.474
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	636.385.327			636.385.327
Tại ngày cuối kỳ	629.153.675		-	629.153.675

9 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.444.748.660	4.444.748.660
1- Dự án mua/ đóng mới tàu biển	202.516.364	202.516.364
Tàu 34.000 tấn	158.864.091	158.864.091
Tàu 53.000 tấn	10.750.000	10.750.000
Tàu 56.200 tấn	32.902.273	32.902.273
2- Dự án trường Đào tạo nghề Nosco tại Bắc Ninh (*)	4.242.232.296	4.242.232.296
Cộng	4.444.748.660	4.444.748.660

(*): Dự án đầu tư xây dựng trường trung cấp nghề Nosco tại Bắc Ninh được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 21.1.2.1.000.231 ngày 15/09/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp. Mục tiêu của Dự án là Xây dựng trường Trung cấp nghề Nosco đa nghề và đào tạo lao động có tay nghề cao phục vụ ngành hàng hải. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 30 tỷ đồng. Năm 2010, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ Dự án này cho Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc. Tuy nhiên, Năm 2013, theo Nghị quyết số 07 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện nhận lại Dự án Trường đào tạo Nghề Nosco Bắc Ninh đồng thời ghi tăng nợ phải thu Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc giá trị tiền thuế GTGT và thuế TNDN mà công ty đã thực hiện tạm nộp cho Nhà nước.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	% SH	Số cuối kỳ			Số đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% SH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn								
Đầu tư công ty con		7.650.000.000	7.650.000.000	-		11.650.000.000	7.650.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thương mại và Vận tải thủy Quảng Ninh	100%	7.650.000.000	7.650.000.000	-	100%	7.650.000.000	7.650.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong (*)			-	-	100%	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư công ty LK		118.275.077.850	14.827.432.698	103.447.645.152		118.275.077.850	6.362.688.572	111.912.389.278
Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc	30%	6.000.000.000	6.000.000.000	-	30%	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	21,26%	112.275.077.850	8.827.432.698	103.447.645.152	21,26%	112.275.077.850	362.688.572	111.912.389.278
Cộng các khoản đầu tư		125.925.077.850	22.477.432.698	103.447.645.152		129.925.077.850	14.012.688.572	115.912.389.278

(*): Khoản chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư vào công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 07/04/2016 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc và Ông Phạm Minh Tuấn. Giá chuyển nhượng là 4.000.000.000 VND. Việc chuyển nhượng này đã được Hội đồng quản trị thông qua theo Quyết định số 110/QĐ-HĐQT ngày 07/04/2016.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	9.038.337.408	1.740.103.468
Cộng	9.038.337.408	1.740.103.468

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí sửa chữa	8.087.479.835	12.395.410.155
Cộng	8.087.479.835	12.395.410.155

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	259.541.573.103		262.075.045.080	
Công ty Bảo Minh Sài Gòn	34.525.836.246	(*)	34.735.267.404	(*)
Công ty TNHH MTV Đón tàu Hạ Long	28.395.871.622	(*)	28.482.179.582	(*)
Dalian Jointtop Ship Trading Co., Ltd	37.349.322.363	(*)	37.675.440.274	(*)
TCT Bảo hiểm Việt Nam	28.812.600.376	(*)	35.454.004.939	(*)
TCT Công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	34.006.574.362	(*)	33.080.000.000	(*)
Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	5.890.839.000	(*)	5.890.839.000	(*)
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Phương Bắc	8.116.973.626	(*)	7.770.406.506	(*)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xích Đạo	6.030.536.417	(*)	6.180.536.417	(*)
Công ty TNHH MTV TCT Công nghiệp Nam Triệu	5.404.350.717	(*)	5.404.350.717	(*)
Nhà máy đóng tàu Bến Kèn	5.323.125.963	(*)	5.323.125.963	(*)
Phải trả người bán khác	65.685.542.411	(*)	62.078.894.278	(*)
Cộng	259.541.573.103		262.075.045.080	-

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
C.ty TNHH sửa chữa VINALINES - Đông Đô (VDS)	1.318.303.095	(*)	1.318.303.095	(*)
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	5.890.839.000	(*)	5.890.839.000	(*)
Công Ty Luật Trách Nhiệm Hữu Hạn Long Hưng	4.013.625.000	(*)	4.013.625.000	(*)
Công ty CP dịch vụ & vận tải biển bắc Hải Phòng	1.049.378.795	(*)	1.049.378.795	(*)
Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng - Hải Phòng	1.518.414.835	(*)	1.518.414.835	(*)
Công ty TNHH MTV đóng tàu và CNHH Sài Gòn	4.048.926.407	(*)	4.048.926.407	(*)
Công ty TNHH MTV TCT công nghiệp tàu thủy Nam Triều	5.404.350.717	(*)	5.404.350.717	(*)
Nhà máy đóng tàu Bến Kèn	5.323.125.963	(*)	5.323.125.963	(*)
Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	33.080.000.000	(*)	33.080.000.000	(*)
Các khách hàng khác	6.964.286.851	(*)	6.964.286.851	(*)
Cộng	68.611.250.663		68.611.250.663	-

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức kinh doanh và quản lý tài chính.

c. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco Vinalines	Công ty liên kết	5.890.839.000	5.890.839.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc	Công ty liên kết	435.199.703	557.078.518
Cộng		6.326.038.703	6.447.917.518

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.004.377.872	2.202.669.684	801.708.188
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.117.427.225			1.117.427.225
- Thuế thu nhập cá nhân	14.181.872.066	248.394.884	13.267.412.648	1.162.854.302
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	543.631.362	2.189.232.987	2.732.864.349	-
- Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7.039.896.778	7.039.896.778	-
Cộng	15.842.930.653	12.486.902.521	25.247.843.459	3.081.989.715

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước Tiền thuê tàu	5.527.343.794	5.527.343.794
Trích trước chi phí sửa chữa tàu	11.498.545.958	11.498.545.958
Trích trước chi phí lãi vay	1.392.398.262.067	1.303.268.435.534
Trích trước chi phí bảo hiểm	9.874.330.468	3.303.123.317
Trích trước chi phí nhiên liệu	1.079.121.491	1.275.101.156
Trích trước tiền ăn các tàu	5.376.006.020	7.369.279.070
Trích trước tiền lương các tàu	2.441.684.194	4.111.302.483
Cộng	1.428.195.293.992	1.336.353.131.312

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
30.085.587.122	29.427.813.544	
- Kinh phí công đoàn	3.301.273.853	3.401.570.918
- Bảo hiểm xã hội	2.848.630.043	2.515.197.636
- Phải trả, phải nộp khác	22.104.516.820	22.762.567.884
+ Công ty TNHH MTV Viễn Dương Vinashin	5.420.298.526	5.420.298.526
+ Nguyễn Minh Hải	2.468.666.061	3.651.250.000
+ Lương Nosco TP HCM	1.143.568.641	1.143.568.641
+ Phải trả phải nộp khác	13.071.983.592	12.547.450.717
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.594.846	23.594.846
- Khác (Dư Có các khoản phải thu khác)	591.598.470	724.882.260
- Khác (Dư Có tạm ứng)	705.791.191	
b. Dài hạn	492.256.484	510.068.484
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	492.256.484	510.068.484
Cộng	30.577.843.606	29.937.882.028

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

NGÂN HÀNG	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	109.926.964.271		8.326.533.000	13.053.280.369	114.653.711.640	
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Sở GD	34.268.910.002	(*)		55.866.555	34.324.776.557	(*)
Các cá nhân trong nước	18.872.600.000	(*)	8.326.533.000	10.380.201.000	20.926.268.000	(*)
Công ty TNHH Bê tông và XD Minh Đức	10.500.000.000	(*)		-	10.500.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	135.603.842	(*)		44.396.158	180.000.000	(*)
Công ty TNHH Vận tải biển và cung ứng nhân lực quốc tế	6.254.876.930	(*)		-	6.254.876.930	(*)
Công ty CP TM và VTT Nosco Quảng Ninh	798.711.807	(*)		-	798.711.807	(*)
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	6.493.002.279	(*)		56.663.032	6.549.665.311	(*)
NH Ngoại thương Việt Nam	3.718.732.138	(*)		3.658.552	3.722.390.690	(*)
NH TMCP Hàng Hải VN - Sở GD	12.433.070.545	(*)	-	447.563.600	12.880.634.145	(*)
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hải Phòng	8.012.212.388	(*)		15.953.972	8.028.166.360	(*)
Cá nhân nước ngoài	2.335.052.500	(*)		2.048.977.500	4.384.030.000	(*)
TCT Hàng hải VN	6.104.191.840	(*)		-	6.104.191.840	(*)
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.367.657.541.679		-	13.033.195.880	1.380.690.737.559	
NH Ngoại thương VN	142.752.622.340	(*)		1.278.000.200	144.030.622.540	(*)
NH Nông nghiệp và PT Nông thôn VN	179.157.475.000	(*)		1.805.000.000	180.962.475.000	(*)

NGÂN HÀNG	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đông Nam Á	889.299.044.339	(*)		5.950.195.680	895.249.240.019	(*)
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	53.724.400.000	(*)		-	53.724.400.000	(*)
NH Phát triển VN - Sở Giao dịch	30.000.000.000	(*)		-	30.000.000.000	(*)
NH TMCP Hàng hải VN	70.524.000.000	(*)		-	70.524.000.000	(*)
TCT Hàng hải VN	2.200.000.000	(*)		4.000.000.000	6.200.000.000	(*)
c. Vay dài hạn	2.118.961.284.649		-	15.564.276.740	2.134.525.561.389	
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	910.467.008.054	(*)		6.301.606.336	916.768.614.390	(*)
NH TMCP Đông Nam Á (1)	187.923.364.334	(*)		1.818.653.099	189.742.017.433	(*)
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	111.391.600.000	(*)		-	111.391.600.000	(*)
NH Phát triển VN- Sở GD	76.313.066.342	(*)		-	76.313.066.342	(*)
NH TMCP Ngoại thương VN	818.698.563.945	(*)		7.329.441.038	826.028.004.983	(*)
NH TMCP Hàng Hải VN	-	(*)		-	-	(*)
Các cá nhân	1.038.416.917	(*)		-	1.038.416.917	(*)
Tổ hưu trí	-	(*)		-	-	(*)
TCT Hàng Hải VN	-	(*)		-	-	(*)
Công ty Bảo Minh Sài Gòn	13.129.265.057	(*)		114.576.267	13.243.841.324	(*)
TỔNG CỘNG	3.596.545.790.599		8.326.533.000	41.650.752.989	3.629.870.010.588	

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.
(Chi tiết các Hợp đồng vay xem Phụ lục 02)

Giao dịch với các bên liên quan trong 6 tháng 2016 như sau:

Các bên liên quan	Mối liên quan	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn					
TCT Hàng hải VN	Công ty mẹ	8.104.191.840	-	-	8.104.191.840
Công ty TNHH một thành viên XNK Nosco Đông Phong	Công ty con				180.000.000
Công ty TNHH Vận tải biển và cung ứng nhân lực quốc tế	Công ty con	6.254.876.930		-	6.254.876.930
Công ty CP TM & vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	Công ty con	798.711.807		-	798.711.807
Nợ dài hạn đến hạn trả		-			
TCT Hàng hải VN	Công ty mẹ	2.200.000.000		4.000.000.000	6.200.000.000
Vay dài hạn					
TCT Hàng Hải VN	Công ty mẹ	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000
Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	500.000.000			500.000.000
Mai Tiến Khanh	TV HĐQT kiêm Phó TGD	195.864.000			195.864.000
Cộng		22.253.644.577	-	4.000.000.000	26.237.780.577

(1): Chi tiết khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Hải Phòng xem thuyết minh số 2 - vay dài hạn

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	38.199.004.175		(2.478.881.382.593)	(2.231.580.253.418)
Tăng vốn năm trước							-
Lãi/lỗ trong năm						(577.504.298.986)	(577.504.298.986)
Tăng khác				11.701.954.375			11.701.954.375
Số dư cuối năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	49.900.958.550	-	(3.056.385.681.579)	(2.797.382.598.029)
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi/lỗ trong kỳ						(200.176.599.598)	(200.176.599.598)
Tăng khác							-
Phân phối lợi nhuận							-
Chi trả cổ tức							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	200.560.000.000	13.842.805.000	(5.300.680.000)	49.900.958.550	-	(3.256.562.281.177)	(2.997.559.197.627)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	102.285.600.000	51,00%	102.285.600.000	51,00%
Công ty CP TM Biển Bắc	15.140.000.000	7,55%	15.140.000.000	7,55%
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh	20.000.000.000	9,97%	20.000.000.000	9,97%
Các tổ chức, cá nhân khác	63.134.400.000	31,48%	63.134.400.000	31,48%
Cộng	200.560.000.000	100,00%	200.560.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.560.000.000	200.560.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	200.560.000.000	200.560.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.056.000	20.056.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.056.000	20.056.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.056.000	20.056.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	530.068	530.068
+ Cổ phiếu phổ thông	530.068	530.068
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.525.932	19.525.932
+ Cổ phiếu phổ thông	19.525.932	19.525.932
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.900.958.550	49.900.958.550
Cộng	49.900.958.550	49.900.958.550

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	4.502,86	3.587,92
+ EUR	385,18	390,64

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	238.289.203	4.151.635.616
Doanh thu cho thuê tàu	75.121.900.715	80.152.935.853
Cộng	75.360.189.918	84.304.571.469
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa		4.753.564.321
Giá vốn cho thuê tàu	187.346.676.150	183.410.292.107
Cộng	187.346.676.150	188.163.856.428
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.460.649	64.054.816
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	24.134.246.385	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	24.432.488	
- Doanh thu tài chính khác	62.592.588	
Cộng	24.259.732.110	64.054.816
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Lãi tiền vay	87.721.189.421	107.961.427.497
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư		55.669.836.048
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	10.018.045	346.865.482
- Hoàn nhập dự phòng		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.464.744.126	
- Chi phí tài chính khác		164.665.804
Cộng	96.195.951.592	164.142.794.831

5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	25.249.362.356	21.751.786.435
- Chi phí nhân công	19.781.909.754	22.057.309.362
- Chi phí khấu hao	113.746.150.680	114.883.146.206
- Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa	14.954.588.345	23.229.787.326
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.922.119.002	12.393.445.264
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.594.872.564	107.423.415
- Chi phí dự phòng	582.835.900	23.649.028.344
- Chi phí bằng tiền khác	2.515.142.458	2.097.119.871
Cộng	199.346.981.059	220.169.046.223
Trong đó:		
a. Chi phí sản xuất	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	25.201.467.447	21.665.969.339
- Chi phí nhân công	14.594.956.145	16.767.427.056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.599.480.288	114.744.065.712
- Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa	14.954.588.345	23.229.787.326
- Thuế phí, lệ phí	247.322.120	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.902.401.621	11.010.775.446
Cộng	187.500.215.966	187.418.024.879
b. Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nhân công		156.950.682
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		6.552.506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		64.702.973
- Chi phí bằng tiền khác		23.050.433
Cộng	-	251.256.594
c. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	47.894.909	79.264.590
- Chi phí nhân công	5.186.953.609	5.132.931.624
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.670.392	139.080.494
- Thuế phí, lệ phí	2.347.550.444	107.423.415
- Dự phòng	582.835.900	23.649.028.344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.019.717.381	1.317.966.845
- Chi phí bằng tiền khác	2.515.142.458	2.074.069.438
Cộng	11.846.765.093	32.499.764.750

6 . THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
- Thu phạt
- Tiền nhiên liệu, thuê VP, điện nước.. thu được
- Thu khác

Cộng

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
	159.090.909	
	168.059.629	
	908.831.468	3.395.369.359
	3.265.062.105	471.635.196
	4.501.044.111	3.867.004.555

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Chi phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm
- Chi phí khác
- Giá vốn chi phí nhiên liệu xuất bán

Cộng

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
	7.146.493.816	
	1.412.053.349	171.641.080
	349.625.737	4.485.517.843
	8.908.172.902	4.657.158.923

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không hợp lệ

Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi do đánh giá lại số các khoản ngoại tệ

Lợi nhuận chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

Thuế TNDN phải nộp năm nay

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
	(200.176.599.598)	(301.479.200.686)
	7.146.493.816	9.627.445.799
	7.146.493.816	9.627.445.799
	24.169.116.520	
	34.870.135	
	24.134.246.385	
	(217.199.222.302)	(291.851.754.887)
	20%	22%
	-	-

9 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.077.368.167		765.548.037	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.520.926.445	92.962.723.315	181.343.568.941	92.379.887.415
Các khoản cho vay	3.213.565.959		3.213.565.959	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	174.811.860.571	92.962.723.315	185.322.682.937	92.379.887.415

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	3.596.545.790.599	3.629.870.010.588
Phải trả người bán, phải trả khác	290.119.416.709	292.012.927.108
Chi phí phải trả	1.428.195.293.992	1.336.353.131.312
Cộng	5.314.860.501.300	5.258.236.069.008

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.077.368.167			6.077.368.167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.301.897.245	219.029.200		165.520.926.445
Các khoản cho vay	3.213.565.959			3.213.565.959
Các khoản đầu tư				
Cộng	<u><u>174.592.831.371</u></u>	<u><u>219.029.200</u></u>		<u><u>174.811.860.571</u></u>
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	765.548.037			765.548.037
Phải thu khách hàng, phải thu khác	181.124.539.741	219.029.200		181.343.568.941
Các khoản cho vay	3.213.565.959			3.213.565.959
Các khoản đầu tư				
Cộng	<u><u>185.103.653.737</u></u>	<u><u>219.029.200</u></u>		<u><u>185.322.682.937</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.477.584.505.950	2.118.961.284.649		3.596.545.790.599
Phải trả người bán, phải trả khác	289.627.160.225	492.256.484		290.119.416.709
Chi phí phải trả	1.428.195.293.992			1.428.195.293.992
Cộng	3.195.406.960.167	2.119.453.541.133		5.314.860.501.300
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.495.344.449.199	2.134.525.561.389		3.629.870.010.588
Phải trả người bán, phải trả khác	291.502.858.624	510.068.484		292.012.927.108
Chi phí phải trả	1.336.353.131.312			1.336.353.131.312
Cộng	3.123.200.439.135	2.135.035.629.873		5.258.236.069.008

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Cho thuê tàu	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	238.289.203	75.121.900.715	75.360.189.918
Tổng doanh thu thuần	238.289.203	75.121.900.715	75.360.189.918
Chi phí bộ phận	-	187.346.676.150	187.346.676.150
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	(112.224.775.435)	(111.986.486.232)

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	11.846.765.093
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(123.833.251.325)
Doanh thu hoạt động tài chính	24.259.732.110
Chi phí tài chính	96.195.951.592
Thu nhập khác	4.501.044.111
Chi phí khác	8.908.172.902
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	-
Lợi nhuận sau thuế	(200.176.599.598)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2015</u> VND
Chi phí lãi vay			
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	245.524.161	741.667.674
Công ty TNHH MTV Đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế Nosco (*)	Công ty con		300.802.216
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Nosco Đông Phong	Công ty con	724.000	124.800.000
Công ty CP TM& vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	Công ty liên kết	43.370.051	43.130.438
Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	15.421.000	
Mai Tiến Khanh	TV HĐQT kiêm Phó TGD	3.800.000	
(*) Đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần vào ngày 07/04/2016			
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		830.243.657	1.002.995.028

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH kiểm toán ASC kiểm toán; số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH KPMG soát xét. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

Phụ lục 1 - NỢ XẤU

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
C.ty TNHH I thành viên VT Viễn Dương VINASHIN	15.718.241.730	15.164.131.876	554.109.854	15.718.241.730	15.164.131.876	554.109.854
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc	25.157.038.644	25.051.517.524	105.521.120	25.157.038.644	25.051.517.524	105.521.120
Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường	11.880.913.456	11.880.913.456	-	11.880.913.456	11.880.913.456	-
ELPIDA MARINE CO, LTD	1.731.809.534	1.628.194.358	103.615.176	1.731.809.534	1.628.194.358	103.615.176
Công ty CP Thương mại và vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	1.607.866.512	1.607.866.512	-	1.607.866.512	1.607.866.512	-
Ocean Transport And Shipping (ASIA). PVT. LTD	3.320.423.704	3.121.760.815	198.662.889	3.320.423.704	3.121.760.815	198.662.889
SAGAR SHIP MANAGEMENT Pte Ltd	4.365.393.215	2.351.212.676	2.014.180.539	4.365.393.215	2.351.212.676	2.014.180.539
SARA SHIPPING PIRAEUS	5.608.976.343	5.210.996.590	397.979.753	5.608.976.343	5.210.996.590	397.979.753
SEAMAN HOLDINGS LIMITED	5.820.755.917	5.407.749.539	413.006.378	5.820.755.917	5.407.749.539	413.006.378
Thames Shipmanagement S.A	11.546.935.737	10.856.075.829	690.859.908	11.546.935.737	10.856.075.829	690.859.908
Tiền bảo hiểm kỳ I năm 2010 tàu Quốc Tử Giám và Thiên Quang	1.024.768.711	1.009.179.736	15.588.975	1.024.768.711	1.009.179.736	15.588.975
Transgrain Shipping BV	1.469.335.020	1.381.423.847	87.911.173	1.469.335.020	1.381.423.847	87.911.173
Khác	4.584.849.312	4.495.298.698	89.550.614	4.584.849.312	4.495.298.698	89.550.614
Công ty CP và TM Vận tải Biển Bắc	3.213.565.959	3.213.565.959	-	3.213.565.959	3.213.565.959	-
Hannara Shipping Co.,LTD	1.165.671.799	582.835.900	582.835.899	582.835.900		582.835.900
	98.216.545.593	92.962.723.315	5.253.822.278	97.633.709.694	92.379.887.415	5.253.822.279

Phụ lục 2a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 nguyên tệ	Quy đổi VND	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
HĐ vay vốn 02/2013/VNI-NOSCO	31/07/2013	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	8%/năm	12 tháng	1.104.191.840 VND	1.104.191.840	Giải phóng tàu EASTERN SUN đang bị bắt giữ tại Ấn Độ do liên quan ddeesn khoản tiền tranh chấp của tàu NEW PHOENIX khi Nosco đang quản lý khai thác	Toàn bộ cơ phân công ty góp vào Công ty TNHH 1 Thành Viên Đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế Nosco. Tổng công ty được hưởng
Thỏa thuận hỗ trợ tài chính 01/2014/VNL-NOSCO	24/01/2014	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	7,7%/Năm	27 tháng	5.000.000.000 VND	5.000.000.000	Giải quyết công nợ tránh bắt giữ tàu Nosco Victory	
HĐTD theo hạn mức	24/04/2009	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Theo thông báo	6 tháng	3.310.071.880 VND	3.310.071.880	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản tàu EASTERN STAR
			Theo thông báo	6 tháng	18.292,76 USD	408.660.258		
HĐTD số 02/11/SGD - LD	15/04/2011	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	8,2%/ năm	12 tháng đến 15/4/11	12.177.433.925 VND	12.177.433.925	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bù đắp các chi phí tạm ứng thuyền viên =, các chi phí hoạt động khác	Nhà đất tại địa chỉ 102 Lý Thường Kiệt, Hồng Bàng, TP Hải Phòng tri
					11.443 USD	255.636.620		
00451/HDDTD 2-VIB625/10	25/05/2010	Ngân hàng TMCP Quốc tế VN		12 tháng từ 25/5/10 - 25/5/11	81.815,24 USD	1.828.161.538	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
8 Hợp đồng hạn mức tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng TMCP Quốc tế VN			6.184.050.850 VND	6.184.050.850	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
2001562/HĐH MTDNH	14/01/2010	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank)			290.579,65 USD	6.493.002.279	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tàu Nosco Victory giá trị 61.300.000 USD theo hợp đồng thế chấp 2001089 26/12/2007
31 hợp đồng tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng NN & PTNT	18% - 18,5%		25.946.655.525 VND	25.946.655.525	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
2 hợp đồng tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng NN & PTNT			372.443,7 USD	8.322.254.477	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Phụ lục 2a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 nguyên tệ	Quy đổi VND	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
HĐ vay vốn số 01/2010 và 02/2010	6/7/2010 và 7/7/2010	Công ty TNHH 1 thành viên XNL Nosco Đông Phong	Lãi suất không kỳ hạn NH Công thương từng thời kỳ	Lãi suất không kỳ hạn NH Công thương từng thời kỳ	135.603.842 VND	135.603.842	Phục vụ hoạt động sản xuất kịh doanh	Tín chấp
HĐ vay vốn số 02/2012/HĐ	29/10/2012	Cty TNHH bê tông và xây dựng Minh Đức	0%/năm	0%/năm	10.500.000.000 VND	10.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kịh doanh	Tín chấp
HĐ vay vốn số 03/2008, 04/2008, 10/2011, 74/2011, 75/2011		Cty TNHH MTV đào tạo & cung ứng nhân lực quốc tế	Án định 0,25%/tháng, 1%/tháng, 1,5%/tháng	Án định 0,25%/tháng, 1%/tháng, 1,5%/tháng	6.254.876.930 VND	6.254.876.930	Phục vụ hoạt động sản xuất kịh doanh	Tín chấp
HĐ vay vốn số 64/2010 và 1B/2011	14/10/2010 và 6/1/2011	Cty TNHH TM & Vận tải tàu thủy Nosco Quảng Ninh	Án định 1,5%/tháng	Án định 1,5%/tháng	798.711.807 VND	798.711.807	Phục vụ hoạt động sản xuất kịh doanh	Tín chấp
Gồm các hợp đồng vay cá nhân lãi suất 1%/thang và từ 1/7/14 lãi suất là 0,9%/ tháng		Vay cá nhân	0,9% - 1%	Án định 1,5%/tháng	18.872.600.000 VND	18.872.600.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kịh doanh	Tín chấp
Hợp đồng NN 001	23/06/2008	Cá nhân	9%/năm	1 tháng - 3 tháng	104.500 USD	2.335.052.500	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
		Cá nhân			VND		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng tiền						109.926.964.271		

Phụ lục 2b: Chi tiết vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Vay dài hạn tại 30/06/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2016		Tài sản thế chấp
				Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	
28/2002/HĐTD ngày 31/12/2002	Chi nhánh quỹ HTPT Hà Nội	3%. Năm; Lãi suất quá hạn 130% LS trong hạn	120 tháng					Không thế chấp tài sản
HĐTD 2001089 ngày 26/12/2007	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hai Phòng (1)	Bình quân LSTGTK USD + Biên độ 2,6%/năm	108 tháng	6.436.682,56	143.827.671.803	30.513.824,00	681.831.397.280	Tàu Fortune Pearl
	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hai Phòng (1)	8%/năm			44.095.692.531		207.467.647.059	Tàu Fortune Pearl
032008/HĐTD ngày 11/03/08	Ngân hàng Ngoại Thương VN	2,2%/năm	108 tháng	24.569.880,00	548.891.119.200	3.480.000,00	77.743.200.000	Tàu Nosco Glory
	SGD Ngân hàng NN&PTNT VN	2,2%/năm	108 tháng	11.720.840,10	261.902.172.035	2.015.000,00	45.025.175.000	Tàu Ngọc Sơn
1200-LAV-200701365n ngày 28/4/2007	Ngân hàng NN&PTNT VN	Lãi suất sibor USD + 2,25%/năm nhưng không thấp hơn 4%/năm	117 tháng	745.892,00	16.666.956.740	57.000,00	1.273.665.000	Tàu Ngọc Sơn
HĐTD 1200 LAV - 2007001154	Ngân hàng NN&PTNT VN	4%/năm	96 tháng	28.049.424,00	626.764.379.280	5.923.000,00	132.349.435.000	Tàu Sun
HĐTD 1200 LAV - 2007001154	Ngân hàng NN&PTNT VN	10,5%/năm	96 tháng		5.133.500.000		509.200.000	Tàu Sun
01/2007/NOSCO-HĐTDH ngày 12/4/2007	Ngân hàng Ngoại Thương VN	4,5%/năm	9 năm	12.077.325,19	269.807.444.745	2.910.001,00	65.009.422.340	Tàu Star

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Vay dài hạn tại 30/06/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2016		Tài sản thế chấp
				Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	
HĐTD đầu tư 06/2011/HDDTD DDT-NHPT ngày 20/6/11	Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng	11,4%, Quá hạn 17,1%	144 tháng (12 năm)		81.591.600.000		30.229.400.000	Tàu TRADER tại VDB
HĐ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN ngày 1/9/07	Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng	3%, Quá hạn 130% trong hạn	103 tháng từ 9/2007		29.800.000.000		23.495.000.000	Tàu Ngọc Sơn Tại VDB - Theo hợp đồng thế chấp 10/04/2007/HĐTCTS-TL ngày 1/9/2005
HĐTD cấp tài trợ dự án "Đóng mới tàu chở hàng khô 12.500 DWT, chiếc số 01-KH 2005 ngày 21/12/06	NH TMCP Hàng Hải	1,1%/tháng	96 tháng (8 năm)				70.524.000.000	Tàu Hồng Lĩnh Tại MSB
07/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7,8% - 9%	120 tháng		76.313.066.342		30.000.000.000	Tàu Hồng Lĩnh Tại VDB
02/2012HĐVV/VINALINES NOSCO ngày 15/3/2012	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	7,5%/năm	24 tháng				2.200.000.000	Toàn bộ số cổ phần góp vào Cty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong
	Vay cá nhân				1.038.416.917			Tín chấp
	Công ty bảo minh Sài Gòn			587.570,60	13.129.265.057			Biên bản chuyển tiền cung cấp bảo hiểm sang cho vay
Tổng				84.187.614,45	2.118.961.284.649	44.898.825,00	1.367.657.541.679	

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 2001089/HĐTĐH ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty CP Vận tải Biển Bắc và Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) chi nhánh Hải Phòng. Số tiền vay theo Hợp đồng là: 52.105.000 USD. Mục đích vay: Để đầu tư tàu Fortune Pear trọng tải 45.585 DWT; Thời hạn vay là 108 tháng kể từ thời điểm giả ngân đầu tiên; Tài sản đảm bảo là toàn bộ sở hữu tàu biển được hình thành mang tên "Fortune Pearl" có trọng tải 45.585 DWT được định giá là: 61.300 USD.

Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2016 là: 6.436.682,56 USD

là Ngân hàng đầu mối; Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn và Công ty Tài chính dầu khí - Chi nhánh Hải Phòng với tư cách là thành viên đồng tài trợ và Bên cho vay.

Theo Hợp đồng: Các bên Đồng tài trợ nhất trí hợp vốn cho Công ty CP Vận tải Biển Bắc vay theo phương thức tài trợ vốn dài hạn cho dự án đầu tư "Mua tàu Fortune Pear, trọng tải 45.585 DWT, đóng tại Nhật bản mang cờ Việt Nam"

Theo Hợp đồng đồng tài trợ: Các bên thống nhất ủy quyền cho Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải Phòng thực hiện các thủ tục liên quan đến khoản vay với công ty C
Tổng số tiền đồng tài trợ được phân phối như sau:

+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải Phòng:	21.052.500 USD tương đương tỷ lệ 40,4%
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN Chi nhánh Sài Gòn:	10.000.000 USD tương đương 19,2%
+ Công ty Tài chính Dầu khí CN Hải Phòng	21.052.500 USD tương đương tỷ lệ 40,4%

Thời gian cho vay: 108 tháng kể từ ngày Bên nhận tài trợ rút khoản vốn đầu tiên; Thời gian rút vốn đồng tài trợ: 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Các tổ chức tín dụng Đồng tài trợ thực hiện chuyển vốn vào tài khoản của Ngân hàng đầu mối trên cơ sở Ngân hàng đầu mối đã giả ngân trước hoặc song song tỷ lệ tham gia đồng tài trợ.